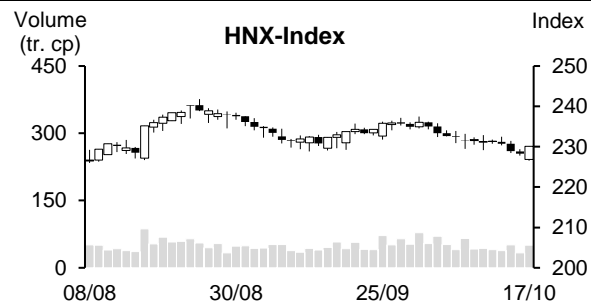
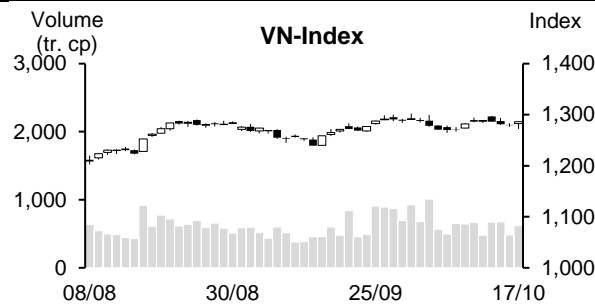


17/10/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,286.52	0.55%	1,362.89	0.65%	230.12	0.81%
Tổng KLGD (tr. cp)	685.48	27.68%	249.53	26.07%	50.69	31.82%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	618.07	28.11%	225.93	29.12%	50.19	49.45%
TB 20 phiên (tr. cp)	685.92	-9.89%	280.93	-19.58%	51.93	-3.36%
Tổng GTGD (tỷ VND)	15,703	17.90%	7,628	9.79%	974	23.95%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,007	17.98%	6,800	10.72%	966	60.33%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,756	-11.10%	8,296	-18.04%	1,015	-4.84%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	224	52%	23	77%	87	42%
Số mã giảm	128	30%	7	23%	60	29%
Số mã đứng giá	79	18%	0	0%	59	29%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường ngược dòng ngoạn mục trong phiên đảo hạm phái sinh tháng 10. Diễn biến phiên sáng khá âm ảm với thanh khoản thấp hơn so với sáng hôm qua. Chỉ số VN-Index tăng nhẹ đầu phiên nhưng nhanh chóng giảm trở lại với sắc đỏ lan tỏa trên diện rộng. Tuy nhiên, sau giờ nghỉ trưa thị trường dần trở nên sôi động. Trong đó, nhóm bất động sản là ngôi nỏ chính với nhiều mã tăng mạnh, thậm chí tăng kịch trần. Nhiều nhóm ngành khác cũng đảo chiều tăng trở lại đã giúp VN-Index vượt lên đóng cửa tại mức cao nhất phiên, trong đó nổi bật là các nhóm như ngân hàng, chứng khoán, nhựa, dệt may. Dòng tiền nhập cuộc mạnh mẽ trong phiên chiều cũng giúp thanh khoản cả phiên hôm nay về lại mức trung bình. Tuy nhiên, trái với sự hưng phấn của nhà đầu tư trong nước, khối ngoại tiếp tục có động thái rút ròng trong phiên hôm nay với hơn 400 tỷ đồng, tập trung ở các mã như HDB, chứng chỉ quỹ FUSSVFL.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index xuất hiện nền rút chân tăng điểm tại vùng 1270-1280, khối lượng chỉ ở mức trung bình chủ yếu do lực bán yếu trong phiên sáng, lực cầu vào phiên chiều là khá tốt. Lực cầu sẽ cần tiếp tục cải thiện hơn để ủng hộ khả năng có thể vượt 1300, trường hợp nếu lực cầu vẫn yếu thì tình trạng giằng co sẽ còn tiếp diễn, khi đó sẽ là điểm cộng thêm cho kịch bản giảm. Đối với chỉ số HNX-Index, tín hiệu có nền tăng tốt trở lại, tạo cặp nền Bullish Engulfing, kèm khối lượng tăng cao, cho thấy lực cầu khá tốt. Tuy nhiên vị trí xuất hiện chưa về vùng hỗ trợ 221-225 nên có thể chỉ là nhịp hồi ngắn trước khi tiếp tục giảm. Vùng cản gần ở 232-237. Chiến lược chung có thể tăng tỷ trọng trở lại nếu tiếp tục có phiên tăng tốt với lực cầu cải thiện hơn, trường hợp nếu cầu vẫn yếu thì vẫn nên duy trì tỷ trọng ở mức trung bình.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua MWG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MWG	Mua	18/10/2024	65.80	65.80	0.0%	70.0	6.4%	63	-4.3%	Tín hiệu có khả năng tạo đáy

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FPT	Mua	19/09/2024	137.00	134.60	1.8%	155	15.2%	129	-4.2%	
2	MSN	Mua	26/09/2024	81.00	75.50	7.3%	85	12.6%	72.5	-4%	
3	MBB	Mua	07/10/2024	25.90	25.10	3.2%	28	11.6%	24.2	-4%	
4	HAH	Mua	09/10/2024	42.95	41.45	3.6%	45	8.6%	39.7	-4%	
5	DBC	Mua	10/10/2024	29.35	30.2	-2.8%	32	6.0%	28.6	-5%	
6	QNS	Mua	11/10/2024	49.31	48.774	1.1%	54	11%	47.3	-3%	
7	VGI	Mua	14/10/2024	66.626	67.011	-0.6%	80	19%	62.5	-7%	
8	NTP	Mua	17/10/2024	63	62	1.6%	67.5	9%	58	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Biến động lượng kiều hối đổ về TPHCM

Ông Nguyễn Đức Lệnh - Phó giám đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chi nhánh TPHCM - cho biết, trong 9 tháng đầu năm nay, lượng kiều hối chuyển về TPHCM đạt gần 7,4 tỷ USD, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù kiều hối chuyển về trong những quý gần đây giảm, quý III giảm 4,1% so với quý II song lượng kiều hối chuyển về trong 9 tháng đầu năm vẫn bằng 78,1% so với cả năm 2023 (năm có lượng **kiều hối chuyển về cao nhất, đạt 9,46 tỷ USD**).

Thương mại Việt Nam - Mỹ vượt 100 tỷ USD sau 9 tháng

Báo cáo mới nhất của Bộ Công Thương cho thấy, 9 tháng đầu năm 2024, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 89.4 tỷ USD, chiếm 29.8% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước và tăng 27.4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 giảm 17.6%). Về nhập khẩu hàng hoá, Mỹ cũng là một trong những thị trường nhập khẩu hàng hoá lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 10.9 tỷ USD sau 9 tháng, tăng 6.2%.

Như vậy, sau 9 tháng thương mại hai chiều Việt Nam – Mỹ đã chính thức vượt ngưỡng 100 tỷ USD với con số đạt 100.3 tỷ USD.

Du lịch kỳ vọng bứt tốc những tháng cuối năm, khách quốc tế đến Việt Nam tăng mạnh

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, khách quốc tế đến Việt Nam tháng 9/2024 ước đạt gần 1,3 triệu lượt khách tăng 20,9% so với cùng kỳ năm 2023; quý III/2024, ước đạt gần 3,8 triệu lượt khách tăng 17% so với cùng kỳ năm trước; tính chung 9 tháng năm nay ước đạt hơn 12,7 triệu lượt khách, tăng 43% so với cùng kỳ năm 2023.

Đại diện Tổng cục Thống kê cho rằng, chính sách thị thực thuận lợi, các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh, cùng với những giải thưởng du lịch danh giá được các tổ chức quốc tế trao tặng đã thu hút khách quốc tế đến Việt Nam ngày càng tăng.

Giá xăng giảm nhẹ, RON 95 xuống dưới 21.000 đồng/lít

Liên Bộ Tài chính - Công Thương vừa phát đi thông tin về việc điều hành giá xăng dầu từ 15h ngày 17/10. Theo đó, Liên Bộ quyết định giảm 110 đồng/lít với xăng E5 RON 92 xuống 19.730 đồng/lít; giảm 110 đồng/lít đối với xăng RON 95, giá mới là 20.960 đồng/lít. Như vậy từ đầu năm đến nay, giá xăng có 20 lần tăng, 21 đợt giảm. Tương tự, giá dầu diesel được điều chỉnh giảm 180 đồng/lít, giá bán xuống 18.320 đồng/lít.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

TNG báo lãi quý 3 tăng 63%

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG) vừa công bố BCTC riêng, doanh thu thuần quý 3/2024 đạt 2,358 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp quý 3/2024 đạt 14.45%, trong khi cùng kỳ ở mức 13.82%. Các chi phí tài chính và chi phí bán hàng của Doanh nghiệp được kiểm soát tốt hơn cùng kỳ, dù chi phí quản lý tăng 18.9%, TNG vẫn lãi ròng hơn 111 tỷ đồng trong quý 3 năm nay, tăng đến 63% so với cùng kỳ năm trước.

Kinh doanh khí khởi sắc, lãi ròng quý 3 PGD gấp hơn 3 lần cùng kỳ

Với doanh thu thuần tăng mạnh hơn giá vốn, CTCP Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (HOSE: PGD) thu về gần 98 tỷ đồng lãi ròng trong quý 3/2024, gấp 3.2 lần cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng đầu năm, PGD đạt gần 8,098 tỷ đồng doanh thu thuần và hơn 251 tỷ đồng lãi ròng, lần lượt tăng 9% và 27% so với cùng kỳ.

Năm 2024, Công ty đặt mục tiêu doanh thu hơn 9,532 tỷ đồng và lãi ròng hơn 222 tỷ đồng, lần lượt giảm 4% và 16% so với kết quả 2023. So với kế hoạch, PGD thực hiện được 85% chỉ tiêu doanh thu nhưng vượt 13% mục tiêu lợi nhuận cả năm sau 9 tháng.

Nhựa Bình Minh lãi gần 290 tỷ đồng trong quý III

CTCP Nhựa Bình Minh (Mã: BMP) vừa công bố BCTC quý III với 1.407 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 52% so với cùng kỳ. Biên lãi gộp đạt 43%, tăng nhẹ so với cùng kỳ. Kỳ này, các chi phí hoạt động của công ty đều tăng, chiếm tỷ trọng lớn nhất là chi phí bán hàng tăng 39% lên 165 tỷ đồng. Trừ hết đi chi phí, Nhựa Bình Minh báo lãi sau thuế gần 290 tỷ đồng, tăng 39% so với cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, công ty ghi nhận 3.563 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 4% so với cùng kỳ. Lãi sau thuế 760 tỷ đồng, giảm 3% so với 9 tháng đầu năm ngoái. So với mục tiêu doanh thu 5.540 tỷ đồng và lãi sau thuế 1.030 tỷ đồng, Nhựa Bình Minh đã thực hiện 64% chỉ tiêu doanh thu và 74% kế hoạch lợi nhuận năm.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	92,200	0.77%	0.08%
BID	50,300	0.90%	0.05%
MBB	25,900	1.57%	0.04%
STB	34,600	2.98%	0.04%
ACB	26,150	1.55%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	15,400	6.21%	0.15%
PVS	39,500	1.02%	0.06%
BAB	12,000	1.69%	0.06%
MBS	29,700	1.37%	0.06%
DHT	71,000	3.20%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HDB	26,600	-1.66%	-0.03%
GAS	71,500	-0.69%	-0.02%
SAB	57,300	-0.87%	-0.01%
GMD	73,100	-2.66%	-0.01%
GVR	36,000	-0.28%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	47,700	-0.63%	-0.02%
DTK	11,800	-0.84%	-0.02%
PIC	18,400	-9.80%	-0.02%
IDC	55,700	-0.36%	-0.02%
DNP	21,000	-2.33%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DXG	16,100	6.98%	27,913,562
STB	34,600	2.98%	27,212,462
MSB	13,200	3.94%	23,895,890
VPB	20,900	0.24%	22,775,547
TPB	17,900	2.29%	22,484,094

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,400	1.32%	8,368,499
CEO	15,400	6.21%	7,633,558
TNG	25,000	3.73%	4,708,079
MBS	29,700	1.37%	3,833,460
PVS	39,500	1.02%	2,261,160

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	34,600	2.98%	919.9
HPG	27,250	0.55%	556.1
VPB	20,900	0.24%	474.9
MSN	81,000	0.75%	470.8
DXG	16,100	6.98%	437.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,400	1.32%	126.8
TNG	25,000	3.73%	116.9
CEO	15,400	6.21%	114.1
MBS	29,700	1.37%	111.7
PVS	39,500	1.02%	88.3

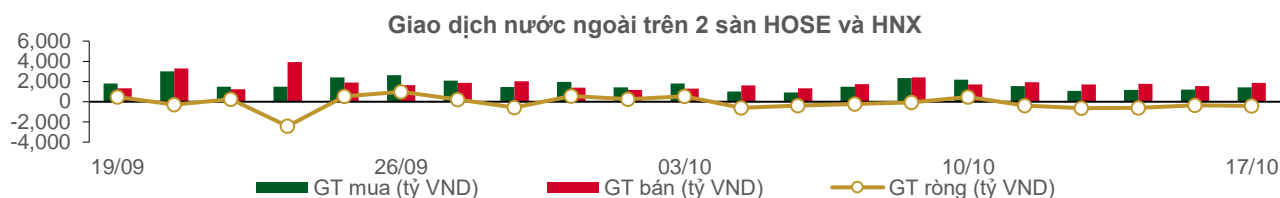
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
STB	9,800,000	321.58
FPT	1,190,000	166.60
MSB	11,300,000	152.55
HDB	5,020,000	136.03
FUESSVFL	5,500,000	120.66

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LDP	288,000	4.67
CEO	200,000	2.98
CLM	5,417	0.37
PVS	5,500	0.22

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	53.50	1,382.70	67.65	1,786.55	(14.15)	(403.86)
HNX	2.07	54.26	2.76	72.56	(0.69)	(18.30)
Tổng 2 sàn	55.57	1,436.95	70.41	1,859.11	(14.84)	(422.16)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
STB	34,600	5,960,800	200.75
MSB	13,200	11,306,500	152.63
NTL	22,450	4,275,300	92.86
FPT	137,000	675,350	91.98
MWG	65,800	1,148,100	75.28

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBS	29,700	432,400	12.61
PVS	39,500	229,300	9.04
TNG	25,000	303,900	7.51
IDC	55,700	123,700	6.89
SHS	15,400	330,300	5.04

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSB	13,200	14,804,500	197.28
HDB	26,600	4,665,112	124.84
FU ESSVFL	22,200	5,645,500	123.86
FPT	137,000	821,375	112.05
KDH	33,350	2,787,040	91.55

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	55,700	562,400	31.09
SHS	15,400	1,227,200	18.58
PVS	39,500	157,800	6.16
HJS	33,000	124,300	4.11
CEO	15,400	190,600	2.82

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	34,600	5,224,300	175.91
NTL	22,450	3,821,200	82.94
MSN	81,000	407,278	32.57
DXG	16,100	1,919,100	29.69
VCI	36,700	812,100	29.25

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	29,700	351,500	10.22
TNG	25,000	253,652	6.25
PVS	39,500	71,500	2.88
NTP	63,000	28,600	1.79
VFS	13,400	62,600	0.83

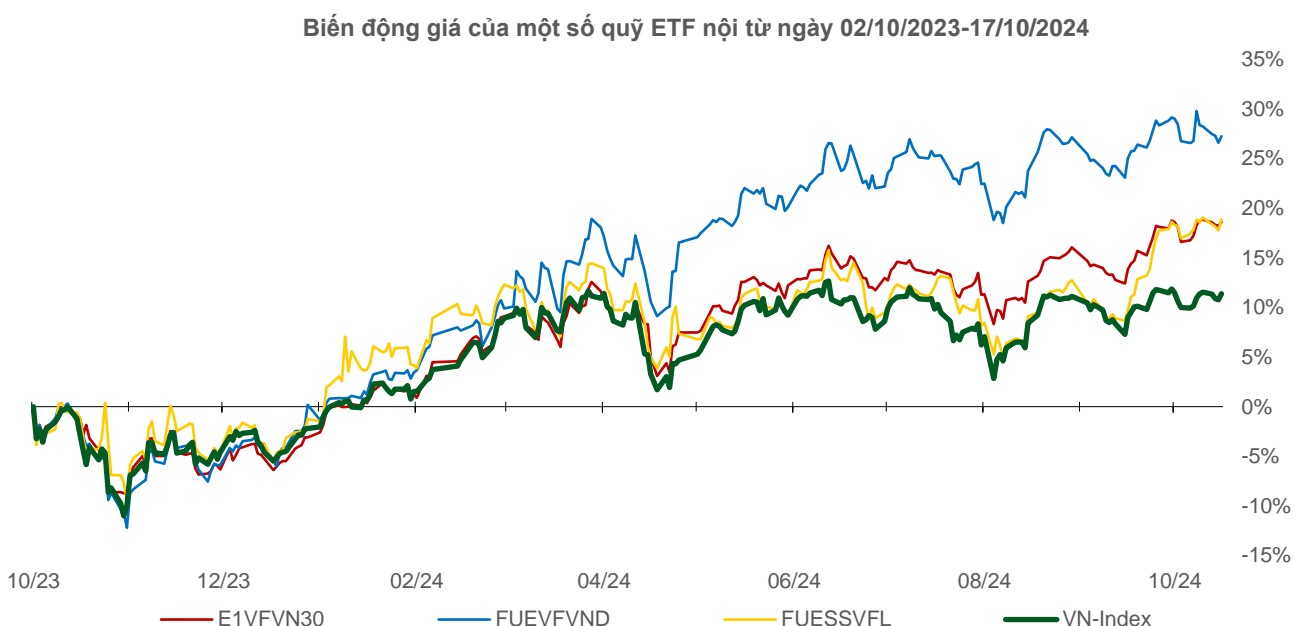
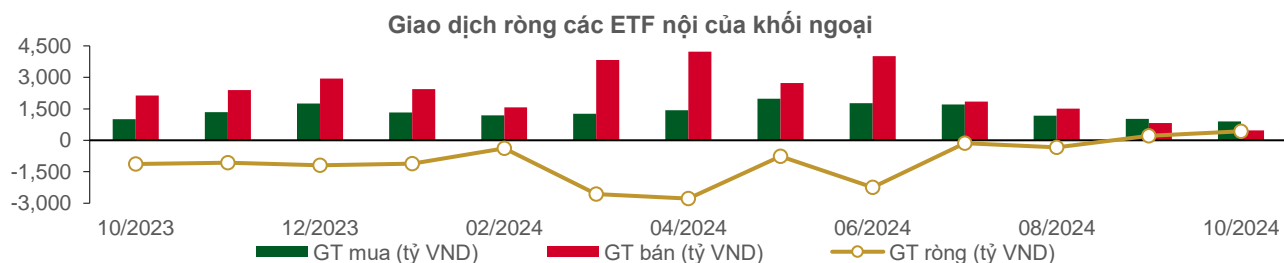
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FU ESSVFL	22,200	(5,645,200)	(123.85)
HDB	26,600	(4,566,512)	(122.21)
DBC	29,350	(2,496,300)	(73.21)
KDH	33,350	(2,085,540)	(68.41)
NLG	38,900	(1,663,025)	(63.83)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	55,700	(438,700)	(24.20)
SHS	15,400	(896,900)	(13.55)
HJS	33,000	(121,300)	(4.01)
HUT	16,400	(48,500)	(0.79)
LAS	21,400	(17,700)	(0.37)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,780	0.3%	1,063,439	25.17	E1VFN30	17.35	14.85	2.50
FUEMAV30	16,370	0.5%	13,700	0.22	FUEMAV30	0.22	0.21	0.01
FUESSV30	16,850	0.0%	4,078	0.07	FUESSV30	0.00	0.06	(0.06)
FUESSV50	20,330	-2.2%	15,000	0.30	FUESSV50	0.01	0.26	(0.25)
FUESSVFL	22,200	0.9%	5,709,701	125.26	FUESSVFL	0.01	123.86	(123.85)
FUEVFVND	33,580	0.5%	594,060	19.82	FUEVFVND	13.86	14.51	(0.65)
FUEVN100	18,100	0.2%	70,322	1.27	FUEVN100	0.00	1.08	(1.08)
FUEIP100	8,980	0.0%	0	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,140	1.0%	300	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	(0.00)
FUEDCMID	12,000	1.5%	77,257	0.91	FUEDCMID	0.00	0.84	(0.84)
FUEKIVFS	13,150	0.7%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	14,080	0.2%	46,900	0.66	FUEMAVND	0.65	0.66	(0.00)
FUEFCV50	12,110	-1.5%	4,904	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,600	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,300	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			7,599,761	173.75	Tổng cộng	32.10	156.32	(124.21)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	6,090	1.5%	307,830	82	137,000	5,951	(139)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,830	0.3%	3,270	33	137,000	3,847	17	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,850	0.5%	36,440	48	137,000	1,584	(266)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2332	360	-5.3%	93,040	21	27,250	289	(71)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	510	0.0%	48,280	49	27,250	293	(217)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	450	-4.3%	60,110	82	27,250	230	(220)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,350	-2.9%	21,520	77	27,250	723	(627)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	690	1.5%	7,600	33	27,250	603	(87)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,590	1.3%	38,980	214	27,250	738	(852)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	420	-2.3%	49,900	138	27,250	189	(231)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2405	30	-40.0%	52,010	26	27,250	1	(29)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,720	3.0%	132,680	82	25,900	1,655	(65)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	2,210	5.2%	25,680	214	25,900	1,775	(435)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,680	1.8%	27,200	48	25,900	1,534	(146)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,950	1.6%	26,510	138	25,900	1,578	(372)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	790	0.0%	0	77	81,000	360	(430)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,230	-0.8%	25,910	138	81,000	818	(412)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	590	-3.3%	127,510	26	81,000	425	(165)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	530	-7.0%	84,170	56	81,000	283	(247)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,580	0.6%	381,810	82	65,800	1,500	(80)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,120	2.4%	36,950	214	65,800	1,958	(162)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,100	0.9%	55,310	48	65,800	961	(139)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,620	1.9%	30,350	138	65,800	1,351	(269)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	590	0.0%	8,420	77	12,550	183	(407)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	660	0.0%	0	77	10,800	61	(599)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	440	18.9%	123,980	82	34,600	367	(73)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	1,140	15.2%	180,350	77	34,600	672	(468)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	1,020	5.2%	66,320	33	34,600	1,096	76	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	2,150	8.6%	155,200	214	34,600	2,038	(112)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,350	19.5%	1,170	48	34,600	1,213	(137)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,450	11.5%	203,050	138	34,600	1,208	(242)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,320	30.7%	23,820	26	34,600	1,244	(76)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2407	730	17.7%	44,830	56	34,600	649	(81)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	380	5.6%	101,450	56	24,350	116	(264)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	1,920	5.5%	63,550	48	17,900	1,847	(73)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	340	3.0%	470	77	45,100	77	(263)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,870	-0.5%	16,340	138	45,100	1,392	(478)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,440	-1.4%	100,840	48	45,100	1,281	(159)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,420	1.4%	20,830	26	45,100	1,320	(100)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	800	-1.2%	65,740	56	45,100	565	(235)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	500	2.0%	141,710	82	19,350	413	(87)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	870	3.6%	153,760	214	19,350	664	(206)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2404	90	12.5%	41,440	26	19,350	28	(62)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2314	290	0.0%	1,230	77	41,550	29	(261)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	430	-4.4%	13,450	48	41,550	196	(234)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	170	0.0%	44,610	56	41,550	65	(105)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	310	0.0%	4,570	82	67,600	38	(272)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	290	-3.3%	21,600	77	67,600	4	(286)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,400	0.0%	46,880	214	67,600	863	(537)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	480	-4.0%	55,970	48	67,600	223	(257)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	190	-5.0%	93,560	26	67,600	40	(150)	72,530	3.9	12/11/2024
CVPB2315	170	0.0%	75,660	82	20,900	120	(50)	22,170	5.4	07/01/2025

Bản tin chứng khoán

CVPB2319	700	0.0%	19,190	77	20,900	253	(447)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,540	0.0%	107,220	214	20,900	1,274	(266)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	1,300	4.0%	40,000	48	20,900	1,072	(228)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,700	4.9%	2,500	138	20,900	1,322	(378)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2405	690	1.5%	27,800	26	20,900	597	(93)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	760	1.3%	23,160	56	20,900	581	(179)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	70	-22.2%	5,450	77	18,750	0	(70)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	270	0.0%	24,150	48	18,750	51	(219)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	300	0.0%	28,140	138	18,750	97	(203)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	30	0.0%	55,390	26	18,750	0	(30)	25,000	2.0	12/11/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
VPB	HOSE	20,900	24,600	02/10/2024	13,698
SAB	HOSE	57,300	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	33,350	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	36,550	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	27,250	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	28,150	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	12,550	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	24,350	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	11,787	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	46,050	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,400	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	67,600	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	20,950	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,700	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	49,313	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	33,200	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	42,600	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	11,900	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	71,500	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	72,700	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	22,434	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	63,100	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	47,000	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	114,600	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	48,000	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	26,550	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	26,600	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	25,950	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	13,200	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	19,350	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	45,100	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	45,700	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	73,100	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	27,700	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	55,700	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	92,200	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	50,300	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	25,900	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,900	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	12,350	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	26,150	31,952	10/01/2024	18,261
STB	HOSE	34,600	34,494	10/01/2024	9,865

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

LPB	HOSE	32,100	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,800	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	65,800	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	178,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	46,050	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	95,100	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	42,250	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	39,500	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	38,900	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	18,750	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060